TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 06-01-2021
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Mỹ Chấm**

Các Hội thẩm nhân dân:
Ông **Hồ Chí Cường;**
Ông **Nguyễn Hồng Quân.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Liêng Thị Kim Ngân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 06 tháng 01 năm 2020, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2020/TLST-HNGĐ, ngày 15-10-2020, về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn";* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15-12-2020, giữa:

Nguyên đơn: Chị Thạch Thị H, sinh năm 2000; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

Bị đơn: Anh Kim Ngọc T, sinh năm 1997; Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Sơn Thị Na R, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có đơn xin vắng mặt).

2. Ông Kim N, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có đơn xin vắng mặt).

Người phiên dịch: Ông Kim Trường Mu N1 – công tác tại BND ấp H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09-10-2020, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn chị Thạch Thị H trình bày:

Vào ngày 04/3/2019, chị có xác lập quan hệ hôn nhân với anh Kim Ngọc T, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã B, huyện T. Trong quá trình sống chung anh chị có 01 người con chung tên Kim Ngọc N Y, sinh ngày 19/11/2019 đang sống chung với chị H.

Về tài sản chung gồm có:

- Ngày cưới bên chồng cho chị 07 chỉ vàng 24Kr gồm (01 đôi bông tai 01 chỉ; 01 sợi dây chuyền 03 chỉ; 01 tấm lắc 03 chỉ). Đám cưới xong chị với bà Sơn Thị Na R là mẹ chồng chị có đem sợi dây chuyền 03 chỉ vàng đổi thành 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24kr và 01 tấm lắc 03 chỉ đổi thành 01 tắm lắc 05 chỉ vàng 24kr, tổng cộng là 09 chỉ vàng 24kr, trong 09 chỉ vàng chị có mượn của bà Na R 03 chỉ vàng 24kr để bù vô đổi vàng, chị quản lý. Còn 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kr do anh T quản lý.

- Sau ngày cưới chị mua 01 bộ vòng simen 09 chiếc vàng 18kr, không nhớ trọng lượng, trị giá bằng 15.300.000 đồng, anh T hùn bằng 8.000.000 đồng, chị đang quản lý.

- 01 cặp nhẫn cưới vàng 18kr, không nhớ trọng lượng chị và anh T mỗi người đang quản lý 01 chiếc.

- 01 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24kr là tài sản riêng của chị đi làm công ty mua, chị có gửi cha chồng là ông Kim N gửi, chị không có chứng cứ về việc gửi vàng nên không yêu cầu.

- Đám cưới xong bà Na R có mua cho chị đeo 01 đôi bông tai và 01 sợi dây chuyền vàng 18kr, không biết trọng lượng, nhưng trị giá lúc mua 02 món đồ này bằng 7.000.000 đồng, chị quản lý.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên nhân xin ly hôn: Vợ chồng sống chung không hợp, thường xuyên cự cãi, chồng và gia đình chồng nhiều lần đuổi chị ra khỏi nhà, anh T có hành vi bạo hành gia đình thường xuyên đánh đập, chửi mắn chị nên chị và anh T đã sống ly thân từ ngày 06/7/2020 cho đến nay.

Nay chị Thạch Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Cho chị được ly hôn với anh Kim Ngọc T.

Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Kim Ngọc N Y, sinh ngày 19/11/2019. Chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 06/01/2021 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung:

- Chị Thạch Thị H yêu cầu được hưởng:

+ 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24Kr; 01 tắm lắc 05 chỉ vàng 24 kr, chị không chia đôi giá trị cho anh T.

+ 01 đôi bông tai vàng 24kr mà anh T đang quản lý (giao nhận xong vào ngày 14/12/2020 tại Tòa án), chị không chia đôi giá trị cho anh T.

+ 01 bộ vòng simen 09 chiếc, vàng 18kr, không nhớ trọng lượng, trị giá lúc mua bằng 15.300.000 đồng, chị đồng ý hoàn lại cho anh T bằng 8.000.000 đồng (giao nhận tiền xong vào ngày 06/01/2021 tại Tòa án).

+ 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18kr, không nhớ trọng lượng chị đang quản lý.

- ***Anh Kim Ngọc T được hưởng:***

01 chiếc nhẫn cưới vàng 18kr, không nhớ trọng lượng anh T đang quản lý.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Chị đồng ý trả lại cho bà Sơn Thị Na R 03 chỉ vàng 24kr loại vàng 999; 01 đôi bông tai và 01 sợi dây chuyền vàng 18kr không biết trọng lượng trị giá lúc mua 02 món đồ này bằng 7.000.000 đồng (giao nhận xong vào ngày 14/12/2020 tại Tòa án).

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn anh Kim Ngọc T trình bày:

Anh và chị H xác lập quan hệ hôn nhân vào ngày 04/3/2019 có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã B, huyện T. Trong thời gian sống chung anh, chị có 01 con chung tên Kim Ngọc N Y, sinh ngày 19/11/2019 đang sống chung với chị H.

Về tài sản chung:

- Ngày lễ hỏi bên gia đình anh có cho chị H tổng cộng 07 chỉ vàng 24Kr gồm có (01 đôi bông tai 01 chỉ; 01 sợi dây chuyền 03 chỉ; 01 tấm lắc 03 chỉ). Sau đám cưới chị H và bà Na R là mẹ ruột anh có đem vàng cưới đổi lại gồm: sợi dây chuyền 03 chỉ đổi thành sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24kr, 01 tấm lắc 03 chỉ đổi thành tấm lắc 05 chỉ vàng 24kr, chị H đang quản lý, anh quản lý 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kr.

- Sau đám cưới anh và chị H có hùn mua 01 bộ vòng simen 09 chiếc vàng 18 Kr không nhớ trọng lượng, trị giá bằng 15.300.000 đồng, anh đưa cho chị H bằng 8.000.000 đồng, chị H đang quản lý.

- 01 cặp nhẫn cưới vàng 18kr, không nhớ trọng lượng anh và chị H mỗi người đang quản lý 01 chiếc.

- Đám cưới xong bà Na R mua cho chị H đeo 01 đôi bông tai và 01 sợi dây chuyền vàng 18kr, không nhớ trọng lượng, trị giá lúc mua 02 món đồ này bằng 7.000.000 đồng, chị H đang quản lý.

Về nợ chung: Không có.

Về nợ riêng: Chị H có mượn của bà Na R 03 chỉ vàng 24kr để bù vô đổi sợi dây chuyền và tấm lắc.

Nguyên nhân xin ly hôn: Sau ngày cưới anh, chị H sống bên gia đình anh, hằng ngày chị H đi làm công ty Mỹ Phong, còn anh làm tài xế lái xe thường chạy theo tuyến, vợ chồng sống chung không có đánh đập, có cự cãi qua lại nhưng không lớn, lúc anh đi làm chị H ở nhà ẵm con về nhà bên gia đình vợ sống, 02 ngày hôm sau anh qua nhà vợ rước nhưng chị H không về, anh và chị H sống ly thân từ ngày 05/7/2020 DL đến nay. Nay anh đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh đồng ý giao con chung tên Kim Ngọc N Y, sinh ngày

19/11/2019 cho chị H nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng 500.000 đồng, do hiện nay anh thất nghiệp, ở nhà phụ cha, mẹ cắt cỏ nuôi bò do cha mẹ lớn tuổi, bị bệnh không có ai phụ công việc nhà, anh không có làm công việc gì ra tiền nên không có khả năng cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị H.

Về tài sản chung:

Anh yêu cầu được hưởng:

- 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18kr, không nhớ trọng lượng, anh đang quản lý.

- 8.000.000 đồng tiền hùn mua bộ vòng simen (Chị H đã giao cho anh vào ngày 06/01/2021 tại Tòa án).

Anh đồng ý cho chị H hưởng:

- 01 bộ vòng simen 09 chiếc, vàng 18kr, không nhớ trọng lượng, trị giá 15.300.000 đồng, chị H đang quản lý.

- 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24kr, 01 tấm lắc 05 chỉ vàng 24kr mà chị H đang quản lý, anh không yêu cầu chị H hoàn lại giá trị cho anh hưởng.

- 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kr anh đang quản lý, anh không yêu cầu chị H hoàn lại giá trị cho anh hưởng (giao nhận xong vào ngày 14/12/2020 tại Tòa án).

Về nợ riêng: Chị H thống nhất trả lại cho bà Na R 03 chỉ vàng 24kr; 01 đôi bông tai và 01 sợi dây chuyền vàng 18kr, trị giá lúc mua 02 món đồ này bằng 7.000.000 đồng, chị H quản lý (giao nhận vàng xong vào ngày 14/12/2020 tại Tòa án). Anh không có ý kiến.

Tại bản tự khai trong quá trình giải quyết bà Sơn Thị Na R trình bày: Bà là mẹ ruột của anh T là mẹ chồng của chị H, lúc anh T cưới chị H, gia đình bà có cho chị H tổng cộng bằng 07 chỉ vàng 24kr gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ; 01 sợi dây chuyền 03 chỉ; 01 tấm lắc 03 chỉ).

Sau đám cưới bà có mua cho chị H đeo 01 đôi bông tai và 01 sợi dây chuyền vàng 18kr, không nhớ trọng lượng, trị giá lúc mua 02 món đồ này bằng 7.000.000 đồng, chị H đang quản lý.

Khoảng nữa tháng sau bà và chị H có đem vàng cưới gồm sợi dây chuyền 03 chỉ đổi thành sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24kr, tấm lắc 03 chỉ đổi thành tấm lắc 05 chỉ vàng 24kr, bà cho chị H mượn 03 chỉ vàng 24kr bù vô, chị H đang quản lý.

Chị H thống nhất trả lại cho bà 03 chỉ vàng 24kr; 01 đôi bông tai và 01 sợi dây chuyền vàng 18kr, không nhớ trọng lượng, trị giá lúc mua 02 món đồ này bằng 7.000.000 đồng (giao nhận xong vào ngày 14/12/2020 tại Tòa án) bà không yêu cầu gì thêm. Còn các vấn đề khác của anh T và chị H để hai người giải quyết, bà không có ý kiến.

Bà Sơn Thị Na R có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai trong quá trình giải quyết ông Kim N trình bày:

Ông là cha ruột của anh T là cha chồng của chị H, sau ngày cưới anh T, chị H sống chung nhà với ông, lúc chị H mang thai con khoảng 04 hoặc 05

tháng, chị H có gửi ông giữ giùm 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kr, 01 tắm lắc 05 chỉ vàng 24 kr, 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24kr và 01 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24kr. Đến đám dưng bông của người dân tộc khmer (khoảng 01 năm trước), ông có đưa lại cho chị H hết số vàng chị H gửi để đeo đi đám dưng bông. Từ ngày đó đến nay chị H không có gửi vàng gì cho ông giữ, nên không đồng ý trả theo yêu cầu của chị H.

Ông Kim N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Thạch Thị H cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau đây: 01 chứng minh nhân dân tên Thạch Thị H (photo), 01 sổ hộ khẩu gia đình (photo); giấy khai sinh con; Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Bị đơn cung cấp 01 chứng minh nhân dân tên Kim Ngọc T (photo).

Những vấn đề các bên đương sự thống nhất:

Về hôn nhân: Chị Thạch Thị H và anh Kim Ngọc T thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh Kim Ngọc T đồng ý giao con chung tên Kim Ngọc N Y, sinh ngày 19/11/2019 cho chị Thạch Thị H nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Ghi nhận lại sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

Chị Thạch Thị H được hưởng:

- 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18kr, không nhớ trọng lượng chị H đang quản lý, chị H không phải hoàn lại giá trị cho anh T.

- 01 bộ vòng simen 09 chiếc vàng 18kr không nhớ trọng lượng, trị giá 15.300.000 đồng, chị H đồng ý hoàn lại cho anh Kim Ngọc T bằng 8.000.000 đồng (Giao nhận tiền xong vào ngày 06/01/2021 tại Tòa).

- 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24kr, 01 tấm lắc 05 chỉ vàng 24kr, chị H không phải hoàn lại giá trị cho anh Kim Ngọc T hưởng.

- 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kr mà anh T đang quản lý (Giao nhận xong vào ngày 14/12/2020 tại Tòa án), chị H không phải hoàn lại giá trị cho anh Kim Ngọc T hưởng.

Anh Kim Ngọc T được hưởng:

01 chiếc nhẫn cưới vàng 18kr, không nhớ trọng lượng mà anh T đang quản lý, anh T không phải hoàn lại giá trị cho chị H.

Về nợ chung: Chị Thạch Thị H và anh Kim Ngọc T thống nhất khai không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ riêng: Ghi nhận lại sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

Chị Thạch Thị H đồng ý trả lại cho bà Sơn Thị Na R 03 chỉ vàng 24kr, 01 đôi bông tai và 01 sợi dây chuyền vàng 18kr không nhớ trọng lượng, trị giá lúc mua 02 món đồ này bằng 7.000.000 đồng (giao nhận vàng xong vào ngày 14/12/2020 tại Tòa án).

Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất:

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Thạch Thị H yêu cầu anh Kim Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 06/01/2021, cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Anh Kim Ngọc T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng 500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Anh Kim Ngọc T có hộ khẩu thường trú tại huyện T, theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Ông Kim N và bà Sơn Thị Na R đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Thạch Thị H và anh Kim Ngọc T kết hôn vào ngày ngày 04/3/2019 có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã B, huyện T theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình sống chung anh, chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ ngày 05/7/2020 đến nay. Trong thời gian ly thân anh, chị không hàn gắn đoàn tụ được, nên chị H yêu cầu được ly hôn với anh T; Bị đơn anh T đồng ý ly hôn với chị H. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T.

[3] *Về con chung:* Anh chị có 01 con chung tên Kim Ngọc N Y, sinh ngày 19/11/2019 đang sống chung với chị H; Chị H có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Anh T thống nhất giao con chung cho chị H nuôi dưỡng. Sự thỏa thuận này của chị H và anh T là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 06/01/2021 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi; Anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng 500.000 đồng.

Tại phiên tòa chị H khai con chung của chị và anh T tại thời điểm hiện nay mỗi tháng phải uống 04 hộp sữa lớn, mỗi hộp có giá bằng 310.000 đồng, ngoài ra còn phải lo chi phí ăn, uống, tã.. do hiện nay công ty Mỹ Phong cho nghỉ việc đồng loạt, chị không có thu nhập ổn định, nên chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng để phụ chị lo cho con chung, anh T trình bày trước đây anh làm tài xế lái xe hưởng lương ngày, mỗi ngày giao động từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng, nhưng hiện nay anh xin nghỉ làm, ở

nhà phụ cha, mẹ cắt cỏ nuôi bò do cha mẹ lớn tuổi, bị bệnh không có ai phụ công việc nhà, hằng ngày anh không có làm công việc gì có thu nhập, giả lại anh đang mua bảo hiểm nhân thọ đứng tên anh còn người thừa kế là tên con chung của anh với chị H, cứ một năm anh phải đóng tiền bảo hiểm hơn 12.000.000 đồng, nên anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 500.000 đồng.

Xét thấy, việc cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và việc cấp dưỡng không phụ thuộc vào người cấp dưỡng có điều kiện về kinh tế hay không và việc cấp dưỡng nuôi con là sự thỏa thuận của các đương sự về mức cấp dưỡng tối đa thì không hạn chế, còn mức tối thiểu không được thấp hơn 50% mức lương cơ bản. Tuy nhiên do nhu cầu thiết yếu, bình quân mỗi đứa trẻ cần phải lo chi phí như ăn, ở, mặc, học hành, khám chữa bệnh và các chi phí thông thường cần thiết khác. Để bảo đảm cuộc sống của người được cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Kim Ngọc N Y, sinh ngày 19/11/2019 mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 06/01/2021 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi là có căn cứ.

[5] *Về tài sản chung:* Ghi nhận lại sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

Chị Thạch Thị H được hưởng:

- 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18kr, không nhớ trọng lượng chị H đang quản lý, chị H không phải hoàn lại giá trị cho anh T.

- 01 bộ vòng simen 09 chiếc vàng 18kr không nhớ trọng lượng, trị giá 15.300.000 đồng, chị H đồng ý hoàn lại cho anh Kim Ngọc T bằng 8.000.000 đồng (Giao nhận tiền xong vào ngày 06/01/2021 tại Tòa).

- 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24kr, 01 tấm lắc 05 chỉ vàng 24kr, chị H không phải hoàn lại giá trị cho anh Kim Ngọc T hưởng.

- 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kr mà anh T đang quản lý (Giao nhận xong vào ngày 14/12/2020 tại Tòa án).

Anh Kim Ngọc T được hưởng:

- 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18kr, không nhớ trọng lượng mà anh T đang quản lý, không phải hoàn lại giá trị cho chị H.

[6] *Về nợ chung:* Chị Thạch Thị H và anh Kim Ngọc T thống nhất khai không có, nên không yêu cầu giải quyết.

[7] *Về nợ riêng:* Ghi nhận lại sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

Chị Thạch Thị H đồng ý trả lại cho bà Sơn Thị Na R 03 chỉ vàng 24kr, loại vàng 999; 01 đôi bông tai và 01 sợi dây chuyền vàng 18kr không nhớ trọng lượng, trị giá lúc mua 02 món đồ này bằng 7.000.000 đồng (giao nhận vàng xong vào ngày 14/12/2020 tại Tòa án).

[8] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 228, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 59 Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Thạch Thị H.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Thạch Thị H và anh Kim Ngọc T.

2. Về con chung: Anh Kim Ngọc T đồng ý giao con chung tên Kim Ngọc N Y, sinh ngày 19/11/2019 cho chị Thạch Thị H tiếp tục nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Kim Ngọc T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 06/01/2021 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

4. Về tài sản chung: Ghi nhận lại sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

Chị Thạch Thị H được hưởng:

- 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18kr, không nhớ trọng lượng chị H đang quản lý, chị H không phải hoàn lại giá trị cho anh T.

- 01 bộ vòng simen 09 chiếc vàng 18kr không nhớ trọng lượng, trị giá 15.300.000 đồng, chị H đồng ý hoàn lại cho anh Kim Ngọc T bằng 8.000.000 đồng (Giao nhận tiền xong vào ngày 06/01/2021 tại Tòa).

- 01 sợi dây chuyền 04 chỉ vàng 24kr, loại vàng 999, 01 tấm lắc 05 chỉ vàng 24kr loại vàng 999, chị H không phải hoàn lại giá trị cho anh Kim Ngọc T hưởng.

- 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kr, loại vàng 999 mà anh T đang quản lý (Giao nhận xong vào ngày 14/12/2020 tại Tòa án), chị H không phải hoàn lại giá trị cho anh Kim Ngọc T hưởng.

Anh Kim Ngọc T được hưởng:

- 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18kr, không nhớ trọng lượng mà anh T đang quản lý, Anh T không phải hoàn lại giá trị cho chị H.

5. ***Về nợ chung:*** Chị Thạch Thị H và anh Kim Ngọc T thống nhất khai không có, nên không yêu cầu giải quyết.

6. ***Về nợ riêng:*** Ghi nhận lại sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự như sau:

Chị Thạch Thị H đồng ý trả lại cho bà Sơn Thị Na R 03 chỉ vàng 24kr, loại vàng 999; 01 đôi bông tai và 01 sợi dây chuyền vàng 18kr không nhớ trọng lượng, trị giá lúc mua 02 món đồ này bằng 7.000.000 đồng (giao nhận vàng xong vào ngày 14/12/2020 tại Tòa án).

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Thạch Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 1.217.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002973, ngày 15-10-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Chị Thạch Thị H được nhận lại 917.000 đồng số tiền tạm ứng án phí còn dư theo biên lai thu tiền trên.

Anh Kim Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- CC THADS huyện Tiểu Cần;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mỹ Chấm